

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2021**



**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2021**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>4 859 203 479 943</b>	<b>3 731 062 011 987</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>950 131 220 987</b>	<b>979 359 432 981</b>
1 - Tiền	111	950 131 220 987	979 359 432 981
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3 213 714 354 611</b>	<b>2 090 528 164 173</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3 236 255 682 497	2 003 075 902 043
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	44 034 013 711	82 454 967 817
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	90 447 165 577	78 692 841 677
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(157 022 507 174)	(73 802 869 320)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	107 321 956
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>692 992 637 290</b>	<b>656 755 318 526</b>
1 - Hàng tồn kho	141	692 992 637 290	656 755 318 526
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2 365 267 055</b>	<b>4 419 096 307</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 069 961 755	997 084 818
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1 293 779 645	3 420 485 834
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>414 742 933 893</b>	<b>294 949 659 747</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1 184 220 916</b>	<b>1 184 220 916</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 184 220 916	1 184 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>287 717 468 605</b>	<b>290 535 214 695</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	217 669 292 885	226 485 817 759
- Nguyên giá	222	869 736 827 903	793 324 989 501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(652 067 535 018)	(566 839 171 742)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	70 048 175 720	64 049 396 936
- Nguyên giá	228	93 566 549 077	78 970 695 623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(23 518 373 357)	(14 921 298 687)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>122 225 296 740</b>	<b>394 134 855</b>
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	122 225 296 740	394 134 855
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3 615 947 632</b>	<b>2 836 089 281</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 615 947 632	2 836 089 281
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>5 273 946 413 836</b>	<b>4 026 011 671 734</b>



Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Nợ phải trả ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>3 904 971 611 484</b>	<b>2 946 703 834 449</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>3 904 134 125 090</b>	<b>2 945 866 348 055</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	833 894 358 094	440 062 151 608
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19 194 343 143	14 075 717 490
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	109 314 138 197	99 456 183 125
4 - Phải trả người lao động	314	58 688 100 664	56 229 366 516
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	357 404 762 572	305 800 991 549
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	32 569 377 847	47 592 061 585
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 293 100 972 807	1 844 936 894 137
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	199 968 071 766	137 712 982 045
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B - vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>1 368 974 802 352</b>	<b>1 079 307 837 285</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1 368 974 802 352</b>	<b>1 079 307 837 285</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	120 750 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120 750 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	408 341 391 980	289 155 284 170
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	266 701 875 585	192 763 774 231
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	398 125 034 787	307 332 278 884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	307 332 278 884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	398 125 034 787	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>5 273 946 413 836</b>	<b>4 026 011 671 734</b>

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kê toán trưởng



Hoàng Trung



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

Quý IV - năm 2021

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01		2262 212 425 989	1864 508 647 480	5719 831 842 957	4931 403 190 138
2- Các khoản giảm trừ	02		3 562 931 327	1 720 588 529	10 764 008 069	8 956 115 119
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		2258 649 494 662	1862 788 058 951	5709 067 834 888	4922 447 075 019
4- Giá vốn hàng bán	11		1587 519 149 745	1358 775 879 508	4027 369 313 094	3414 540 925 840
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		671 130 344 917	504 012 179 443	1681 698 521 794	1507 906 149 179
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		533 581 042	3 360 984 909	5 894 130 761	11 130 142 525
7- Chi phí tài chính	22		15 281 504 441	11 834 434 576	54 993 611 826	62 426 880 493
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14 009 191 669	11 676 633 392	52 887 980 035	59 335 959 661
8- Chi phí bán hàng	25		336 852 698 485	250 909 956 171	920 549 799 183	836 341 022 696
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		112 135 865 469	71 816 026 011	210 050 518 779	184 614 932 050
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30		207 393 857 564	172 812 747 594	501 998 722 767	435 653 456 465
11- Thu nhập khác	31		651 500 000	-11 548 211 961	964 004 324	-10 956 469 737
12- Chi phí khác	32				1 341 059 494	808 836 909
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40		651 500 000	-11 548 211 961	- 377 055 170	-11 765 306 646
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		208 045 357 564	161 264 535 633	501 621 667 597	423 888 149 819
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51		42 032 002 569	32 864 194 643	103 496 632 810	87 805 870 935
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		166 013 354 995	128 400 340 990	398 125 034 787	336 082 278 884
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		13 748.52	11 165.25	32 971.02	29 224.55

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC  
RẠNG ĐÔNG  
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



Nguyễn Đoàn Thăng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	31-12-2021	31-12-2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>501 621 667 597</b>	<b>423 904 133 819</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>232 069 388 361</b>	<b>151 645 886 268</b>
- Khấu hao tài sản cố định			97 006 234 837	94 250 167 472
- Các khoản dự phòng			83 219 637 854	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			709 098 714	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư			(1 753 563 079)	(5 031 161 697)
- Chi phí lãi vay			52 887 980 035	62 426 880 493
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			<b>733 691 055 958</b>	<b>575 550 020 087</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu			(1 204 279 122 103)	(938 247 130 720)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho			(36 237 318 764)	177 201 261 027
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)			448 195 228 961	261 560 189 372
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước			(852 735 288)	442 426 017
Tiền lãi vay đã trả			(54 996 621 773)	(56 803 966 686)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			103 846 263 074	(55 047 438 793)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			12 947 762 240	12 231 760 200
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(33 839 483 064)	(11 530 243 763)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>(31 524 970 759)</b>	<b>(34 643 123 259)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(209 388 025 420)	(61 704 734 102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-	256 909 090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			1 753 563 079	11 130 142 525
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>(207 634 462 341)</b>	<b>(50 317 682 487)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			3 144 425 448 413	2 984 625 621 733
4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(2 904 306 727 307)	(2 520 171 933 296)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(30 187 500 000)	(57 500 000 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>209 931 221 106</b>	<b>406 953 688 437</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>(29 228 211 994)</b>	<b>321 992 882 691</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>			<b>979 359 432 981</b>	<b>657 366 550 290</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>			<b>950 131 220 987</b>	<b>979 359 432 981</b>

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2021

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 120.750.000.000 VND

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

## V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

### 1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Hàng tồn kho**

### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**



Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

#### **5. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

#### **9. Phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2021	01-01-2021
Tiền mặt tại quỹ	10 300 391 306	13 468 337 646
Tiền gửi ngân hàng	939 830 829 681	965 891 095 335
Tiền đang chuyển		-
<b>Cộng</b>	<b>950 131 220 987</b>	<b>979 359 432 981</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2021	01-01-2021
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2021	01-01-2021
1. Phải thu khách hàng	3 236 255 682 497	2 003 075 902 043
2. Trả trước cho người bán	44 034 013 711	82 454 967 817
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	90 447 165 577	78 692 841 677
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(157 022 507 174)	(73 802 869 320)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	107 321 956
<b>Cộng</b>	<b>3 213 714 354 611</b>	<b>2 090 528 164 173</b>

### 4. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
Giá gốc của hàng tồn kho	31-12-2021	01-01-2021
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	307 843 532 047	216 536 289 739
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 119 353 029	1 160 672 049
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80 048 095 506	84 130 650 218
Thành phẩm tồn kho	303 981 656 709	354 927 706 521
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>692 992 637 290</b>	<b>656 755 318 526</b>

### 5. Các khoản thuế phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2021	01-01-2021
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1 293 779 645	3 420 485 834
<b>Cộng</b>	<b>1 295 305 300</b>	<b>3 422 011 489</b>

### 6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)



**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
Số dư đầu năm		2 836 089 281
Tăng trong kỳ		5 260 669 442
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		4 480 811 091
Giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3 615 947 632</b>	

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
Chi phí vận chuyển máy các loại	65 227 573	72 438 481
Chế tạo máy	221 725 510	321 696 374
Dự án Hòa Lạc	121 938 343 657	
Chi phí XDCBDD khác		
<b>Cộng</b>	<b>122 225 296 740</b>	<b>394 134 855</b>

**9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
Vay ngắn hạn	2 293 100 972 807	1 844 936 894 137
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2 293 100 972 807</b>	<b>1 844 936 894 137</b>

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
Phải trả người bán ngắn hạn	833 894 358 094	440 062 151 608
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19 194 343 143	14 075 717 490
<b>Cộng</b>	<b>853 088 701 237</b>	<b>454 137 869 098</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	109 314 138 197	99 456 183 125
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>109 314 138 197</b>	<b>99 456 183 125</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
Chi phí phải trả ngắn hạn	357 404 762 572	305 800 991 549
<b>Cộng</b>	<b>357 404 762 572</b>	<b>305 800 991 549</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
Kinh phí công đoàn	6 772 966 451	6 705 964 537
Bảo hiểm xã hội	978 689 686	384 641 241
Các khoản phải trả phải nộp khác	24 817 721 710	40 501 455 807
<b>Cộng</b>	<b>32 569 377 847</b>	<b>47 592 061 585</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
<b>Cộng</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>289 155 284 170</b>	<b>137 712 982 045</b>	<b>307 332 278 884</b>
- Tăng vốn trong kỳ	5 750 000 000	119 186 107 810	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		0	84 020 569 720	501 621 667 597
- Giảm vốn trong kỳ			21 765 480 000	380 641 411 694
- Chia cổ tức trong kỳ				30 187 500 000
<b>Số dư cuối kỳ 31-12-2021</b>	<b>120 750 000 000</b>	<b>408 341 391 980</b>	<b>199 968 071 765</b>	<b>398 125 034 787</b>

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay(*)</b>				
- Tổng số	-	120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước</b>				
- Tổng số		115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006CN/GCNCP-VSD-2 ngày 12/4/2021 với số lượng 575.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2021	01-01-2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	5 750 000 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120 750 000 000	115 000 000 000



#### 15.4 Cổ phiếu

	31-12-2021	01-01-2021
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12 075 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

#### 16. Doanh thu

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2021</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
Tổng doanh thu	5 719 831 842 957
+ Doanh thu bán hàng	5 719 831 842 957
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	10 764 008 069
Doanh thu thuần	<b>5 709 067 834 888</b>
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>5 894 130 761</b>
Lãi tiền gửi	1 753 563 079
Chênh lệch tỷ giá	4 140 567 682
<b>Cộng</b>	<b><u>5 714 961 965 649</u></b>

#### 17. Chi phí tài chính

*Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	52 887 980 035
Chênh lệch tỷ giá	2 105 631 791
<b>Cộng</b>	<b><u>54 993 611 826</u></b>

#### 18. Thu nhập khác

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2021</u>
Hoàn thuế	253 982 280
Thanh lý TSCĐ	52 581 814
Thu khác	657 440 230
<b>Cộng</b>	<b><u>964 004 324</u></b>

**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

	<b>31-12-2021</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 752 378 040 709
Chi phí nhân công	1 027 602 766 804
Chi phí khấu hao TSCĐ	97 006 234 834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508 579 215 354
Chi phí khác bằng tiền	689 722 875 017
<b>Cộng</b>	<b>5 075 289 132 718</b>

**20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<b>31-12-2021</b>	<b>01-01-2021</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	501 621 667 597	307 332 278 884
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	517 483 164 049	-
Thuế TNDN phải nộp	103 496 632 810	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>398 125 034 787</b>	<b>307 332 278 884</b>

**21. Lợi nhuận chưa phân phối**

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2021	<b>307 332 278 884</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	398 125 034 787
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	307 332 278 884
+ Trích quỹ khác	73 938 101 354
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	84 020 569 720
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	119 186 107 810
+ Phân phối cổ tức	30 187 500 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
- Số dư 31-12-2021	<b>398 125 034 787</b>

**22. Giao dịch với các Bên liên quan**

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 102.000.000 đồng

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Đoàn Thăng



## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	192 150 302 755	533 275 612 199	34 563 494 852	30 252 415 747	3 083 163 948	793 324 989 501
2	Tăng trong kỳ	3 756 698 130	73 818 653 525	1 231 727 273	785 556 365	-	79 592 635 293
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	3 756 698 130					3 756 698 130
	- Do mua sắm	-	73 818 653 525	1 231 727 273	785 556 365	-	75 835 937 163
3	Giảm trong kỳ	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	3 180 796 891
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	3 180 796 891
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	<b>Số cuối kỳ (31-12-2021)</b>	<b>195 907 000 885</b>	<b>603 949 457 863</b>	<b>35 795 222 125</b>	<b>31 001 983 082</b>	<b>3 083 163 948</b>	<b>869 736 827 903</b>
II	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	163 760 378 282	361 612 521 972	20 967 208 382	17 499 228 157	2 999 834 949	566 839 171 742
2	Tăng trong kỳ	7 697 126 090	71 546 567 364	3 680 129 151	5 402 570 109	82 767 453	88 409 160 167
	- Do trích khấu hao	7 697 126 090	71 546 567 364	3 680 129 151	5 402 570 109	82 767 453	88 409 160 167
3	Giảm trong kỳ	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	3 180 796 891
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	3 180 796 891
	- Điều chỉnh hao mòn LK						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	<b>Số cuối kỳ (31-12-2021)</b>	<b>171 457 504 372</b>	<b>430 014 281 475</b>	<b>24 647 337 533</b>	<b>22 865 809 236</b>	<b>3 082 602 402</b>	<b>652 067 535 018</b>
III	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	28 389 924 473	171 663 090 227	13 596 286 470	12 753 187 590	83 328 999	226 485 817 759
2	Số cuối kỳ (31-12-2021)	24 449 496 513	173 935 176 388	11 147 884 592	8 136 173 846	561 546	217 669 292 885